TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **107**/2025/KDTM-ST
Ngày: 06/10/2025
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Hương;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Phương Lan; ông Nguyễn Minh Tuấn

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Đình Phan Hưng, Cán bộ TAND khu vực 4 – Hà Nội.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Phong Thị Lan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 08/2025/TLST-KDTM ngày 01 tháng 8 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2025/QĐXX-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 282/2025/QĐHPT-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2025 giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V

Địa chỉ trụ sở: S L, phường Đ, thành phố H diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Tuấn A *(theo Văn bản ủy quyền số 16 ngày 24/4/2025)* ủy quyền lại cho ông Ma Quang M, ông Lê Văn H (Văn bản ủy quyền số 502/2025/UQN-VPBANK ngày 10/7/2025).

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: **Công ty Cổ phần Đ**

Địa chỉ trụ sở: Số I, ngách G, ngõ C đường N, phường C, thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C – Chức vụ: Giám đốc.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn V1 trình bày:

Công ty Đ vay vốn tại V1 – Chi nhánh P – PGĐ Trần Đức C1 theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số: 271023-13492507-AUTO-1/HĐ, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN và các khế ước nhận nợ kèm theo với tổng số tiền (tính trên các khế ước còn dư nợ) là 848,000,000 đồng (Tám trăm bốn mươi tám triệu đồng), cụ thể như sau:

Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số: 271023-13492507-AUTO-1/HĐ:

- Mục đích sử dụng tiền vay: Mua ô tô mới phục vụ mục đích đi lại theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 21.23.0881/HDDKT2023 MITSU KLHN.
- Lãi suất cho vay trong hạn: Được quy định trong (các) Khế ước nhận nợ ký giữa bên vay và bên Ngân hàng.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
- Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
  - ***Khế ước nhận nợ số 271023-13492507-AUTO-1***
- Số tiền nhận nợ: 748.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 83 tháng, từ ngày 27/10/2023 đến ngày 27/09/2030
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là: 9,8%/năm. Cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hết thời hạn 12 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 27/10/2024. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn của Bên Ngân hàng do Hội sở chính của Bên Ngân hàng áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,0%/năm.

Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN:

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động.
- Hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng
- Lãi suất cho vay trong hạn: Được quy định trong (các) Khế ước nhận nợ ký giữa bên vay và bên Ngân hàng.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
- Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, số loại Outlander, số khung: RLA2TGF2XP1000537, số máy: C929724B11, BKS30K-564.95 theo giấy Chứng nhận đăng ký xe số 29 381753 do Phòng cảnh sát giao thông – Công an thành phố H cấp ngày 27/10/2023 mang tên Công ty Đ sản xuất thương mại và vụ Cường T. Xác lập thế chấp tại V1 theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số: 271023-13492507-AUTO-1/HĐ.

Công ty Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V1 kể từ ngày 21/03/2025 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Tạm tính đến ngày 08/07/2025, Công ty Đ còn nợ V1 số tiền: **697.860.018 đồng** trong đó bao gồm:

Nợ hợp đồng tín dụng: Nợ gốc: 552.759.022 đồng; Lãi trong hạn: 20.574.159 đồng, lãi chậm trả: 248.760 đồng

Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc: 99.428.800 đồng; Lãi trong hạn: 24.849.277 đồng

+ Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi, lãi phạt theo Hợp đồng tín dụng và theo quy định của pháp luật cho đến ngày Công ty Đ thanh toán toàn bộ khoản vay.

a) Yêu cầu Tòa án tuyên trong bản án nội dung: V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho V1 nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho hàng V1, cụ thể như sau

- 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, số loại Outlander, số khung: RLA2TGF2XP1000537, số máy: C929724B11, BKS30K-564.95 theo giấy Chứng nhận đăng ký xe số 29 381753 do Phòng cảnh sát giao thông – Công an thành phố H cấp ngày 27/10/2023 mang tên Công ty Đ sản xuất thương mại và vụ Cường T. Xác lập thế chấp tại V1 theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số: 271023-13492507-AUTO-1/HĐ.

b) Nếu tài sản bảo đảm nêu trên không đủ để thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho V1, V1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại các tài sản khác thuộc quyền sở hữu sử dụng của Công ty Đ để thu hồi khoản nợ cho đến khi Công ty Đ thanh toán hết khoản nợ cho V1.

Bị đơn – Công ty Đ đã được thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt và không có lời khai. Do không triệu tập được bị đơn, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn xin rút phần lãi phạt chậm trả, giữ nguyên các yêu cầu khác và đề nghị Tòa án:

+ Buộc Công ty Đ thanh toán cho V1 số tiền tạm tính đến ngày xét xử 07/10/2025 theo hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng với tổng số tiền là: **697.611.258 đồng** trong đó bao gồm:

Nợ hợp đồng tín dụng: Nợ gốc: 552.759.022 đồng; Lãi trong hạn: 4.951.420 đồng, lãi quá hạn 15.622.739 đồng

Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc: 99.428.800 đồng; Lãi trong hạn: 24.849.277 đồng

+ Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi, lãi phạt theo Hợp đồng tín dụng và theo quy định của pháp luật cho đến ngày Công ty Đ thanh toán toàn bộ khoản vay.

+ Trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, đề nghị Tòa án tuyên V1 được yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ các tài sản bảo đảm cho khoản vay để thu hồi nợ cho ngân hàng, cụ thể là: 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, số loại Outlander, số khung: RLA2TGF2XP1000537, số máy: C929724B11, BKS30K-564.95 theo giấy Chứng nhận đăng ký xe số 29 381753 do Phòng cảnh sát giao thông – Công an thành phố H cấp ngày 27/10/2023 mang tên Công ty Đ. Xác lập thế chấp tại V1 theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số: 271023-13492507-AUTO-1/HĐ.

+ Nếu tài sản bảo đảm nêu trên không đủ để thực hiện nghĩa vụ thanh toán

toàn bộ khoản nợ cho V1, V1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại các tài sản khác thuộc quyền sở hữusử dụng của Công ty Đ để thu hồi khoản nợ cho đến khi Công ty Đ thanh toán hết khoản nợ cho V1.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án Dân sự từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa nhận thấy Thẩm phán đã cơ bản thực hiện đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS

- ***Về việc thụ lý việc dân sự:*** Ngày 31/7/2025, TAND vực 4 tiếp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng. Cùng ngày, TAND khu vực 4 ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí. Ngày 01/8/2025, V1 đã nộp đủ. Cùng ngày, TAND Bắc Từ Liêm đã ra Thông báo t DS, Điều 39 BLTTDS.

- Về quan hệ pháp luậtThẩm phán xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" là đúng quy định tại khoản 1, Điều 30 BLTTDS.

- Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng và đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của đương sự đảm bảo đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- Về thu thập tài liệu chứng cứ:

Thẩm phán đã thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản. Nhưng bị đơn vắng mặt nên không xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp được. Việc thu thập tài liệu chứng cứ của Tòa án đúng quy định tại Điều 97, 98 BLTTDS.

- Về thực hiện tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Việc ra thông báo và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được Thẩm phán thực hiện quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS.

- Về chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 01/8/2025, Tòa án thụ lý vụ án. Ngày 05/9/2025, Thẩm phán ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Cùng ngày, Thẩm phán chuyển hồ sơ vụ án cùng Quyết định đưa vụ án ra xét xử đến VKSND cùng cấp.

Việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định tại Điều 203 BLTTDS

Việc tống đạt Quyết định xét xử, chuyển hồ sơ vụ án đến VKSND cùng cấp Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 220 BLTTDS

- Về tống đạt, niêm yết, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự: Thẩm phán thực hiện việc cấp, tống đạt, niêm yết thông báo, văn bản tố tụng cho đương sự và VKS cơ bản đúng quy định của BLTTDS. Tuy nhiên, qua xác minh, ty Cường Thịnh không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh nhưng căn cứ tài liệu có trong hồ sơ đại diện theo pháp luật của công ty là ông Nguyễn Văn C – Sinh ngày 04/12/1992; Địa chỉ thường trú: Thôn C, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Địa chỉ liên lạc: số A ngách B ngõ H phố T, phường M, quận N (nay là phường L), TP Hà Nội. Địa chỉ của ông C rõ ràng nhưng Tòa án niêm yết tống đạt văn bản tố tụng cho ông C là còn thiếu sót.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về phiên tòa DSST sơ thẩm tại Chương XIV BLTTDS.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 68, 70, 71 BLTTDS.

Bị đơn là Công ty Đ không hoạt động tại địa chỉ đăng ký doanh nghiệp, khi chuyển trụ sở không thông báo cho chính quyền địa phương cho thấy đã cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng công ty không chấp hành nghĩa vụ tố tụng đã từ chối các quyền tố tụng của mình được quy định tại Điều 68, 70, 72 BLTTDS

II. VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và việc tranh tụng tại phiên tòa hôm nay nhận thấy:

và Công ty CP Đ có quan hệ cấp tín dụng. Theo đó, V1 cấp tín dụng cho ty Cường Thịnh. Cụ thể:

Tại Hợp đồng cho vay kiêm Hợp đồng thế chấp số 271023-13492507-AUTO-1/HĐ, Khế ước nhận nợ số 271023-13492507-AUTO-1 ngày 27/10/2023: V1 cho ty C2 vay **748.000.000 đồng;** Thời hạn vay là **83 tháng**, tính từ ngày 27/10/2023 đến 27/9/2030; Mục đích vay là mua ô tô phục vụ cho mục đích đi lại theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 21.23.0881/HDDKT2023 MITSU KLHN;

- Lãi suất cho vay trong hạn là **9,8%/năm**, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng. Đến ngày 27/10/2024, bắt đầu chuyển sang lãi suất điều chỉnh sau khi hết lãi suất trong hạn sẽ được điều chỉnh cộng (+) biên độ **4 %/năm;**

2. Ngày 25/10/2023, V1 và Công ty Đ ký kết Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp số 13492507/TTD-01. Theo đó, V2 cấp công ty Đ hạn mức tính dụng thẻ:

100.000.000 đồng; Thời hạn vay là **60 tháng**; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

Các Hợp đồng trên đều áp dụng lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10% năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Tài sản bảo cho khoản vay của ty Cường Thịnh là 01 xe ô tô MITSUBISHI số loại Outlander, số khung: RLA2TGF2XP1000537, số máy: C929724B11, BKS 30K-564.95 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 29 381753 do phòng CSGT – Công an T cấp ngày 27/10/2023 mang tên Công ty Đ.

Xét hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, tự thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp pháp, có giá trị áp dụng ràng buộc giữa các bên. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không đến Tòa án để đưa ra ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp các bản hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng thế chấp, bảng kê tính lãi (bao gồm số nợ gốc, nợ lãi, lãi suất…), hồ sơ pháp lý doanh nghiệp… để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của V1 đối với ty Cường Thịnh về nợ gốc là có căn cứ chấp nhận.

* Về lãi suất: Xét yêu cầu tính lãi suất (trong hạn và quá hạn) của Ngân hàng phù hợp với quy định của BLDS, Luật các tổ chức tín dụng nên có căn cứ chấp nhận.

Đối với lãi suất phạt chậm trả: Tại phiên tòa Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với lãi phạt chậm trả lãi. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận. Căn cứ Điều 244 BLTTDS, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Về xử lý tài sản bảo đảm: Xét, hợp đồng thế chấp giữa và ty Cường Thịnh được ký kết trên cơ sở tự nguyện, tự thỏa thuận, tài sản thế chấp thuộc sở hữu hợp pháp của bên thế chấp, nội dung, hình thức hợp đồng thế chấp được thực hiện đúng quy định của pháp luật và đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của T1 đối với ty C2 là có căn cứ chấp nhận. Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký cho V1 cho đến khi tất toán khoản vay.

Từ các nhận định trên, đề nghị HĐXX:

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 244 BLTTDS, Điều 116, 317, 318, 319, 323, 463, 466, 468 BLDS; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010 (nay là Điều 100, 103 Luật Các tổ chức tín dụng 2024 :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty TNHH Đ phải thanh toán cho V1 toàn bộ nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký cho đến khi tất toán khoản vay.

Trường hợp Bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho V1 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan THA xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với lãi suất chậm trả lãi.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Bị đơn trong vụ án, Công ty Đ có trụ sở theo Giấy đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: số I, ngách G, ngõ C đường N, phường C, thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội theo quy định tại Điều 30, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tòa án đã tiến hành các thủ tục đảm bảo quyền lợi cho các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét luật Về nội dung áp dụng quyết vụ án:

Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần D1 cùng ký kết Hợp đồng cho vay kiêm Hợp đồng thế chấp số 250924-16656916-AUTO-2/HĐ ngày 19/09/2024; Khế ước nhận nợ số 190924-16656916-AUTO-2 ký ngày 19/09/2024; Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 250924-16656916-AUTO-1/HĐ ngày 15/09/2024; Khế ước nhận nợ số 250924-16656916-AUTO-1 ký ngày 25/09/2024.

Các Hợp đồng cho vay kiêm Hợp đồng thế chấp, Khế ước nhận nợ được hai bên ký kết vào năm 2024, Do vậy HĐXX căn cứ Bộ luật năm 2015 để giải quyết.

3. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn

Theo các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án.

Về Hợp đồng cho vay kiêm Hợp đồng thế chấp Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 250924-16656916-AUTO-2/HĐ ngày 19/09/2024; Khế ước nhận nợ số 190924-16656916-AUTO-2 ký ngày 19/09/2024; Hợp đồng cho vay

kiêm hợp đồng thế chấp số 250924-16656916-AUTO-1/HĐ ngày 15/09/2024; Khế ước nhận nợ số 250924-16656916-AUTO-1 ký ngày 25/09/2024.

Về Hợp đồng cho vay kiêm Hợp đồng thế chấp và Khế ước nhận nợ như sau:

Công ty N đã vay vốn tại V1 theo 02 Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp và các khế ước nhận nợ kèm theo, cụ thể:

Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 250924-16656916-AUTO-2/HĐ ngày 19/09/2024:

- Mục đích sử dụng tiền vay: Mua ô tô mới để đi lại theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 11.24.0372/HĐKT2024NISSANPVD.
- Lãi suất cho vay trong hạn: được quy định trong (các) Khế ước nhận nợ ký giữa bên vay và bên Ngân hàng.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
- Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khế ước nhận nợ số 190924-16656916-AUTO-2 ký ngày 19/09/2024

- Số tiền nhận nợ: 703.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 72 tháng, từ 19/09/2024 đến 19/09/2030.
- Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời giải ngân là: 7,9 %/năm, cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hết thời hạn 12 tháng lãi suất này sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 19/09/2024. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất được xác định bằng lãi suất cơ sở đối với các khoản vay thông thường có thời hạn trên 5 năm = 10 năm và kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 tháng/lần tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,5%/năm (Mức lãi suất cho vay điều chỉnh).

Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 250924-16656916-AUTO-1/HĐ ngày 15/09/2024

- Mục đích sử dụng: Mua ô tô mới để đi lại theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 11.24.0378/HĐKT2024NISSANPVD.
- Lãi suất cho vay trong hạn: được quy định trong (các) Khế ước nhận nợ.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về yêu cầu buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số: 271023-13492507-AUTO-1/HĐ ngày 27/10/2023 và Khế ước nhận nợ; hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và xử lý tài sản bảo đảm.

Hợp đồng cho vay số 271023-13492507-AUTO-1/HĐ, Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng nêu trên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội hợp đồng không vi phạm điều cấm của không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, phù hợp với quy định của Bộ

luật dân sựLuật các tổ chức tín dụngquy chế cho vay nên đây là hợp đồng hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên theo hợp đồng

- Yêu cầu về thanh toán tiền gốc và lãi theo hợp đồng cho vay:

Căn cứ Hợp đồng cho vay hai bên đã ký, thỏa thuận lãi trong hợp đồng của các bên là tự nguyện, phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng, quy chế cho vay. Phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, lỗi là do phía bị đơn...

Do vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán nợ gốc, nợ lãi của Ngân hàng. Buộc Công ty Đ phải thanh toán trả Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng với tổng số tiền là: **697.611.258 đồng** trong đó bao gồm:

Nợ hợp đồng tín dụng: Nợ gốc: 552.759.022 đồng; Lãi trong hạn: 4.951.420 đồng, lãi quá hạn 15.622.739 đồng

Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc: 99.428.800 đồng; Lãi trong hạn: 24.849.277 đồng

Ghi nhận việc Nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất chậm trả lãi.

- Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 271023-13492507-AUTO-1/HĐ ký ngày 27/10/2023 giữa Công ty Đ và V1 để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng. Đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/10/2023.

Tài sản bảo đảm là: 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, số loại Outlander, số khung: RLA2TGF2XP1000537, số máy: C929724B11, BKS30K-564.95 theo giấy Chứng nhận đăng ký xe số 29 381753 do Phòng cảnh sát giao thông – Công an thành phố H cấp ngày 27/10/2023 mang tên Công ty Đ sản xuất thương mại và vụ Cường T. Xác lập thế chấp tại V1 theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số: 271023-13492507-AUTO-1/HĐ.

Việc ký kết các biện pháp bảo đảm do các bên tự nguyện, được lập thành văn bản, tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên hợp pháp, các bên có nghĩa vụ thực hiện.

Do vậy, trong trường hợp Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ, thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm theo Nghị định số 11/2012/NĐ-CP22.02.2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP29.12.2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29.12.2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

2.2. Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 củaNghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền phải thanh toán cho ngân hàng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự

Điều 117, 118, 119, 292, 298, 299, 335, 336, 339, 340, 342, 351, 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Điều 91; Điều 95; Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V. Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V tính đến ngày xét xử 07/10/2025, theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 271023-13492507-AUTO-1/HĐ ký ngày 27/10/2023 cùng Khế ước nhận nợ số 271023-13492507-AUTO-1 ký ngày 27/10/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng với tổng số tiền là: **697.611.258 đồng (Sáu trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm mười một nghìn hai trăm năm mươi tám đồng)**, trong đó bao gồm:

Nợ hợp đồng tín dụng: Nợ gốc: 552.759.022 đồng; Lãi trong hạn: 4.951.420 đồng, lãi quá hạn 15.622.739 đồng.

Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc: 99.428.800 đồng; Lãi trong hạn: 24.849.277 đồng

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với lãi suất chậm trả lãi.

3. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, Công ty Cổ phần Đ còn phải tiếp tục chịu tiền lãi, phí phát sinh theo lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 271023-13492507-AUTO-1/HĐ ký ngày 27/10/2023 cùng Khế ước nhận nợ số 271023-13492507-AUTO-1 ký ngày 27/10/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng

4. Trường hợp Công ty Cổ phần Đ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh theo bản án của Tòa án thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm là: 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, số loại Outlander, số khung: RLA2TGF2XP1000537, số máy: C929724B11, BKS30K-564.95 theo giấy Chứng nhận đăng ký xe số 29 381753 do Phòng cảnh sát giao thông – Công an thành phố H cấp ngày 27/10/2023 mang tên Công ty Đ sản xuất mại và vụ Cường T.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ đối với Nếu số tiền thu được từ bản/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ Công ty Đ vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho V1.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

6. Về án phí:

6.1. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 31.914.401 đồng

6.2. Hoàn trả V1 số tiền 15.810.897 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002914 ngày 01/8/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội.

7. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 4 – Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 4 – Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Hương